

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 3600276414 ngày 26 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Thức	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Nguyễn Văn An	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Phạm Đức Bình	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Bà Hồ Lê Hồng Châu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015
Bà Huỳnh Thị Bích Phượng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Giám đốc
Ông Huỳnh Quốc Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn An	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trang Thị Bích Liên	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Bà Đặng Thị Tố Ngân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015
Bà Vũ Thị Đức Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

11
CH
CÔ
ẤN
V4

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Văn Chương

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.421.010.609	38.216.100.382
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.589.124.592	20.350.556.015
111	1. Tiền		9.589.124.592	7.333.910.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13.016.645.555
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	28.000.000.000	10.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.380.180.844	2.630.103.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.465.718.162	1.606.199.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.671.672.853	556.368.197
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	280.760.000	498.216.943
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.970.171)	(30.681.521)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.518.024.192	4.669.533.685
141	1. Hàng tồn kho		4.518.024.192	4.669.533.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		933.680.981	565.907.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	933.680.981	565.907.111
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.982.938.117	62.145.847.382
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.112.377.000	1.917.902.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	2.112.377.000	1.917.902.000
220	II. Tài sản cố định		45.598.959.006	49.846.964.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.079.424.343	46.398.346.980
222	- Nguyên giá		98.088.587.365	97.211.953.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.009.163.022)	(50.813.606.223)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.519.534.663	3.448.618.000
228	- Nguyên giá		3.742.097.750	3.637.097.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.563.087)	(188.479.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.277.267.559	3.214.050.500
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.277.267.559	3.214.050.500
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	3.596.450.000	3.596.450.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.695.200.000	1.695.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.250.000	1.901.250.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.397.884.552	3.570.479.902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.397.884.552	3.570.479.902
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		103.403.948.726	100.361.947.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		24.064.070.362	22.368.464.799
310	I. Nợ ngắn hạn		23.889.070.362	21.871.997.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.267.429.991	2.392.836.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.081.592.172	3.308.619.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.906.998.917	1.802.434.228
314	4. Phải trả người lao động		5.152.276.454	4.633.188.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	463.981.474	364.389.562
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.589.024.343	6.892.310.003
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.427.767.011	2.478.218.916
330	II. Nợ dài hạn		175.000.000	496.466.800
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	175.000.000	496.466.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.339.878.364	77.993.482.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	79.339.878.364	77.993.482.965
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		74.596.750.000	50.327.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		74.596.750.000	50.327.000.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.902.986.715	14.706.274.262
415	5. Cổ phiếu quỹ		(2.506.253.750)	(2.506.253.750)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		513.640.033	7.091.333.380
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		832.755.366	8.375.129.073
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		832.755.366	8.375.129.073
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		103.403.948.726	100.361.947.764


Ôn Văn Phước
Người lập


Ôn Văn Phước
Kế toán trưởng




Ngô Văn Chương
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	181.423.435.137	157.346.942.410
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.618.846
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.423.435.137	157.343.323.564
11	4. Giá vốn hàng bán	21	122.590.437.795	97.782.870.622
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.832.997.342	59.560.452.942
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.571.038.779	1.274.378.630
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	23	42.220.229.421	43.079.003.392
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.411.088.789	5.251.901.547
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.772.717.912	12.503.926.633
31	11. Thu nhập khác	25	1.445.670.093	995.258.749
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.445.670.093	995.258.749
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.218.388.005	13.499.185.382
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.945.587.392	2.992.925.092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.272.800.613</u>	<u>10.506.260.290</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.185	2.164
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	-	(721)

111
CHI
CƠ
HÀN
LƯU



Ôn Văn Phước
Người lập



Ôn Văn Phước
Kế toán trưởng





Ngô Văn Chương
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.218.388.005	13.499.185.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.003.819.040	6.074.387.353
03	- Các khoản dự phòng		7.288.650	17.006.850
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.280.212)	(906.912)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.896.880.269)	(1.273.471.718)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.327.335.214	18.316.200.955
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.021.068.644)	(129.563.851)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		151.509.493	(509.537.852)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		150.300.005	(1.284.337.584)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		804.821.480	1.032.156.113
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.835.224.929)	(3.133.455.899)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		257.991.770	1.205.110.065
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(953.923.889)	(1.482.088.754)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.881.740.500	14.014.483.193
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.077.908.423)	(1.571.598.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		590.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	(10.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.634.986.288	976.093.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.852.922.135)	(10.595.504.011)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.795.530.000)	(6.310.135.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.795.530.000)	(6.310.135.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.766.711.635)	(2.891.155.818)

105-
NH
IGTY
G KIẾ
AA
- TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		20.350.556.015	23.240.804.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.280.212	906.912
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>9.589.124.592</u>	<u>20.350.556.015</u>



Ôn Văn Phước
Người lập



Ôn Văn Phước
Kế toán trưởng



Ngô Văn Chương
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 3600276414 ngày 26 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 74.596.700.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74.596.750.000 đồng; tương đương 7.459.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp, khách sạn, nhà hàng ăn uống, dịch vụ lữ hành...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức sự kiện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải hành khách du lịch;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hoà Bình	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Trung tâm dịch vụ lữ hành	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
Trung tâm du lịch Đào Ó Đồng Trường	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ du lịch
Khách sạn Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Trung tâm thương mại tổng hợp	Đồng Nai	Kinh doanh công nghệ phẩm
Nhà hàng Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
Nhà hàng Sen Vàng	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 04	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thù lao Hội đồng quản trị được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ DO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỜNG NĂM 2015

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do phát hành cổ phiếu thường trong năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thường VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	(721)	(721)	

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.255.903.089	1.303.732.759
Tiền gửi ngân hàng	8.333.221.503	6.030.177.701
Các khoản tương đương tiền	-	13.016.645.555
	9.589.124.592	20.350.556.015

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	28.000.000.000	28.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng
Nai**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.695.200.000	1.695.200.000	-	1.695.200.000	1.695.200.000	-
- Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	1.695.200.000	1.695.200.000	-	1.695.200.000	1.695.200.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.901.250.000	1.901.250.000	-	1.901.250.000	1.901.250.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	126.250.000	-	126.250.000	126.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	1.575.000.000	1.575.000.000	-	1.575.000.000	1.575.000.000	-
	3.596.450.000	3.596.450.000	-	3.596.450.000	3.596.450.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Đồng Nai	8,00%	8,00%	Thực phẩm tươi sống, suất ăn công nghiệp...
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Bình Dương			Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống...
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Đồng Nai	3,94%	3,94%	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn gia súc, gia cầm

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	239.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	73.105.000	169.276.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.152.913.162	1.436.923.953
	1.465.718.162	1.606.199.953
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.465.718.162	1.606.199.953
	1.465.718.162	1.606.199.953
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	73.105.000	169.276.000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	228.150.000	-	297.377.721	-
Tạm ứng	-	-	8.987.000	-
Phải thu tiền vé máy bay	52.570.000	-	188.823.000	-
Phải thu khác	40.000	-	3.029.222	-
	280.760.000	-	498.216.943	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.112.377.000	-	1.917.902.000	-
	2.112.377.000	-	1.917.902.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công Ty TNHH TMDL Quốc Tế Đình Anh	24.295.500	-	24.295.500	7.288.650
Phạm Minh Khương	13.674.671	-	13.674.671	-
	37.970.171	-	37.970.171	7.288.650

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	463.509.889	-	423.566.525	-
Công cụ, dụng cụ	1.306.929.955	-	1.522.795.283	-
Hàng hoá	2.747.584.348	-	2.723.171.877	-
	4.518.024.192	-	4.669.533.685	-

10 . CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.102.340.377	3.102.340.377
Công trình xây dựng khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	111.018.091
Công trình trồng mới vườn cây, chòi nghỉ đảo Đồng Trường	63.909.091	692.032
	3.277.267.559	3.214.050.500

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	76.439.157.979	10.901.516.883	8.546.164.116	231.241.475	1.093.872.750	97.211.953.203
- Mua trong năm	-	1.100.702.273	808.989.091	-	-	1.909.691.364
- Phân loại lại	-	47.723.999	-	(47.723.999)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(313.950.908)	-	(719.106.294)	-	-	(1.033.057.202)
Số dư cuối năm	76.125.207.071	12.049.943.155	8.636.046.913	183.517.476	1.093.872.750	98.088.587.365
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.694.370.201	6.873.385.275	5.047.612.265	155.334.482	42.904.000	50.813.606.223
- Khấu hao trong năm	3.758.508.424	1.403.411.135	789.594.030	18.222.114	-	5.969.735.703
- Thanh lý, nhượng bán	(313.950.908)	-	(460.227.996)	-	-	(774.178.904)
Số dư cuối năm	42.138.927.717	8.276.796.410	5.376.978.299	173.556.596	42.904.000	56.009.163.022
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.744.787.778	4.028.131.608	3.498.551.851	75.906.993	1.050.968.750	46.398.346.980
Tại ngày cuối năm	33.986.279.354	3.773.146.745	3.259.068.614	9.960.880	1.050.968.750	42.079.424.343

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.697.031.377 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.503.886.000	133.211.750	3.637.097.750
- Mua trong năm	-	105.000.000	105.000.000
Số dư cuối năm	3.503.886.000	238.211.750	3.742.097.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	55.268.000	133.211.750	188.479.750
- Khấu hao trong năm	3.000.000	31.083.337	34.083.337
Số dư cuối năm	58.268.000	164.295.087	222.563.087
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.448.618.000	-	3.448.618.000
Tại ngày cuối năm	3.445.618.000	73.916.663	3.519.534.663

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	933.680.981	565.907.111
Công cụ dụng cụ xuất dùng	609.313.693	400.944.022
Chi phí bảo hiểm các loại	68.271.120	65.133.189
Chi phí mua ngoài chờ phân bổ	84.233.547	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	140.327.856	28.008.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.534.765	71.821.618
	933.680.981	565.907.111
b) Dài hạn	2.397.884.552	3.570.479.902
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.683.934.807	2.235.900.570
Chi phí sửa chữa lớn nhà hàng, khách sạn chờ phân bổ	604.597.988	1.280.050.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.351.757	54.528.603
	2.397.884.552	3.570.479.902

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	2.267.429.991	2.267.429.991	2.392.836.827	2.392.836.827
- Cty TNHH Bia & nước giải khát Việt Nam (VBB)	389.458.828	389.458.828	495.278.065	495.278.065
- Cơ sở Hải sản Hưng Huy Phát	286.788.810	286.788.810	92.608.000	92.608.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.591.182.353	1.591.182.353	1.804.950.762	1.804.950.762
	2.267.429.991	2.267.429.991	2.392.836.827	2.392.836.827
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.267.429.991	2.267.429.991	2.392.836.827	2.392.836.827
	2.267.429.991	2.267.429.991	2.392.836.827	2.392.836.827

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	819.276.882	7.363.601.944	7.375.874.338	-	807.004.488
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	293.706	3.315.544	3.273.589	-	335.661
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	981.224.929	2.945.587.392	2.835.224.929	-	1.091.587.392
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.638.711	104.405.909	97.973.244	-	8.071.376
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.312.088.775	1.312.088.775	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	-	1.802.434.228	11.738.999.564	11.634.434.875	-	1.906.998.917

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	65.900.000
- Phải trả chi phí tiền điện, nước, điện thoại	305.391.596	208.228.267
- Chi phí phải trả dịch vụ mua ngoài	158.589.878	20.961.295
- Chi phí phải trả khác	-	69.300.000
	463.981.474	364.389.562

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.280.925.000	6.795.530.000
- Tiền vé máy bay đại lý phải trả cho Vietnam Airlines	181.208.003	90.957.003
- Thù lao Hội đồng Quản trị	87.150.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.741.340	5.823.000
	7.589.024.343	6.892.310.003
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.000.000	496.466.800
	175.000.000	496.466.800

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	3.020.353.675	3.020.353.675	7.830.719.209	76.398.447.071
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.506.260.290	10.506.260.290
Trích lập các quỹ	-	-	-	525.313.015	525.313.015	(1.050.626.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.115.694.396)	(2.115.694.396)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.795.530.000)	(6.795.530.000)
Số dư cuối năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	3.545.666.690	3.545.666.690	8.375.129.073	77.993.482.965
Số dư đầu năm nay	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	7.091.333.380	-	8.375.129.073	77.993.482.965
Tăng vốn trong năm nay (*)	15.894.620.925	(8.803.287.547)	-	(7.091.333.378)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.272.800.613	10.272.800.613
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	8.375.129.075	-	-	-	-	(8.375.129.075)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	513.640.031	-	(513.640.031)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.540.920.092)	(1.540.920.092)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(104.560.122)	(104.560.122)
Tạm ứng cổ tức 2015 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(7.280.925.000)	(7.280.925.000)
Số dư cuối năm nay	74.596.750.000	5.902.986.715	(2.506.253.750)	513.640.033	-	832.755.366	79.339.878.364

(*) Theo Nghị quyết hội nghị của Hội đồng quản trị số 55/DLĐN/HĐQT-NQ ngày 12/03/2015, Công ty công bố việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông theo tỷ lệ 02 cổ phiếu được thưởng 01 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2014 và từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và quỹ đầu tư phát triển.

Theo Nghị quyết hội nghị của Hội đồng quản trị số 55/DLĐN/HDQT-NQ ngày 12/03/2015, và thông báo số 23/TB-DLĐN ngày 26/01/2016 V/v Chi ứng cổ tức năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10.272.800.613
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	513.640.031
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	1.540.920.092
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,02	104.560.122
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1.000 đồng)	70,88	7.280.925.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,11	832.755.368

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	0,00	-	65,17	32.800.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	65,95	49.200.000.000	0,00	-
Vốn góp của các cổ đông khác	31,65	23.609.250.000	31,27	15.739.500.000
- Công ty TNHH Thanh Bình	16,21	12.089.250.000	16,01	8.059.500.000
- Bà Huỳnh Thị Bích Phượng	10,64	7.940.000.000	10,52	5.295.000.000
- Các cổ đông khác	4,80	3.580.000.000	4,74	2.385.000.000
- Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	2,40	1.787.500.000	3,55	1.787.500.000
	100,00	74.596.750.000	100,00	50.327.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.596.750.000	50.327.000.000
- Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.269.750.000	-
- Vốn góp cuối năm	74.596.750.000	50.327.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.280.925.000	6.795.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.795.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	7.280.925.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.459.675	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.459.675	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	7.459.675	5.032.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	178.750	178.750
- Cổ phiếu phổ thông	178.750	178.750
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.280.925	4.853.950
- Cổ phiếu phổ thông	7.280.925	4.853.950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		513.640.033	7.091.333.380
		513.640.033	7.091.333.380
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại			
	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
	USD	10.120	2.886
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		85.564.346.046	61.486.335.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ		95.859.089.091	95.860.607.084
		181.423.435.137	157.346.942.410
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		83.641.509.615	60.124.804.868
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		38.948.928.180	37.658.065.754
		122.590.437.795	97.782.870.622
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		1.523.705.338	1.143.792.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia		42.053.229	129.678.902
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		5.280.212	906.912
		1.571.038.779	1.274.378.630
23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.484.353.840	3.400.873.749
Chi phí nhân công		22.643.974.942	22.939.811.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.366.411.827	5.379.967.159
Thuế, phí và lệ phí		1.190.812.654	1.195.112.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.721.934.822	6.420.775.520
Chi phí khác bằng tiền		3.812.741.336	3.742.463.323
		42.220.229.421	43.079.003.392

105-
NHÀ
TY T
IỂM
ASC
HỒ

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.208.497	128.893.948
Chi phí nhân công	3.857.452.108	3.446.123.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.043.577	694.420.194
Thuế, phí, lệ phí	275.203.430	275.933.309
Chi phí dự phòng	7.288.650	17.006.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.314.430	388.950.572
Chi phí khác bằng tiền	1.104.578.097	300.573.151
	6.411.088.789	5.251.901.547

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	331.121.702	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	45.090.908	12.363.636
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt	-	24.748.563
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	585.000.000	265.000.000
Thu nhập các khoản chiết khấu, hỗ trợ	343.655.094	383.612.803
Thu nhập từ tiền cọc khách hàng huỷ tiệc	98.187.000	212.603.526
Thu nhập khác	42.615.389	96.930.221
	1.445.670.093	995.258.749

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.218.388.005	13.499.185.382
Các khoản điều chỉnh tăng	217.979.037	222.158.365
- Chi phí không hợp lệ	217.979.037	222.158.365
Các khoản điều chỉnh giảm	(47.333.441)	(130.585.814)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.053.229)	(129.678.902)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(5.280.212)	(906.912)
Thu nhập tính thuế TNDN	13.389.033.601	13.590.757.933
Trong đó: Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	-	13.492.146.407
Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất 25% căn cứ Quyết định số 32/QĐ-STC.TTrS ngày 08/5/2014 của Sở tài chính về BCTC năm 2013	-	98.611.526
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (thuế suất 22%)	2.945.587.392	2.968.272.210
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	-	24.652.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.945.587.392	2.992.925.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	981.224.929	1.121.755.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.835.224.929)	(3.133.455.899)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.091.587.392	981.224.929

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.272.800.613	10.506.260.290
Các khoản điều chỉnh	(1.645.480.214)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.645.480.214)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.627.320.399	10.506.260.290
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.280.925	4.853.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.185	2.164

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014
	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.506.260.290
Các khoản điều chỉnh	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.506.260.290
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.853.950
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.426.975
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(721)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.598.080.051	99.027.443.888
Chi phí nhân công	26.501.427.050	26.385.934.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.005.455.404	6.074.387.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.146.249.252	6.809.726.092
Chi phí khác bằng tiền	6.383.335.517	5.514.082.017
	80.634.547.274	143.811.574.280

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.589.124.592	-	20.350.556.015	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.858.855.162	(37.970.171)	4.022.318.896	(30.681.521)
Đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.901.250.000	-	1.901.250.000	-
	43.349.229.754	(37.970.171)	36.274.124.911	(30.681.521)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	10.031.454.334	9.781.613.630
Chi phí phải trả	463.981.474	364.389.562
	10.495.435.808	10.146.003.192

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.589.124.592	-	-	9.589.124.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.708.507.991	2.112.377.000	-	3.820.884.991
Đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.901.250.000	-	1.901.250.000
	39.297.632.583	4.013.627.000	-	43.311.259.583
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.350.556.015	-	-	20.350.556.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.073.735.375	1.917.902.000	-	3.991.637.375
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.901.250.000	-	1.901.250.000
	32.424.291.390	3.819.152.000	-	36.243.443.390

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.856.454.334	175.000.000	-	10.031.454.334
Chi phí phải trả	463.981.474	-	-	463.981.474
	10.320.435.808	175.000.000	-	10.495.435.808
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.764.308.002	496.466.800	-	29.260.774.802
Chi phí phải trả	364.389.562	-	-	364.389.562
	29.128.697.564	496.466.800	-	29.625.164.364

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	Công ty mẹ	1.277.443.636	1.420.554.545
Cho vay			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Bên có liên quan của Công ty mẹ	-	11.000.000.000
Nhận lãi vay			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Bên có liên quan của Công ty mẹ	-	728.030.554
Chia cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Bên có liên quan của Công ty mẹ	4.592.000.000	4.264.000.000
Nhận cổ tức			
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Công ty nhận đầu tư	20.200.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty nhận đầu tư	21.853.229	21.678.902
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty nhận đầu tư	-	108.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu			
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	Công ty mẹ	73.105.000	169.276.000
Phải trả cổ tức			
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	Công ty mẹ	4.920.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Bên có liên quan của Công ty mẹ	-	4.592.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.001.385.000	937.300.000

33 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014</u>			<u>Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC</u>			
<u>Mã số</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Thay đổi</u>
a) Bảng cân đối kế toán			a) Bảng cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000				10.000.000.000
131	Phải thu của khách hàng	1.606.199.953	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	(10.000.000.000)
132	Trả trước cho người bán	556.368.197	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.606.199.953	-
135	Các khoản phải thu khác	489.229.943	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	556.368.197	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	8.987.000	136	Phải thu ngắn hạn khác	498.216.943	(8.987.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.681.521)	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	8.987.000
218	Phải thu dài hạn khác		137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.681.521)	-
268	Tài sản dài hạn khác	1.917.902.000	216	Phải thu dài hạn khác	1.917.902.000	(1.917.902.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.214.050.500	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.917.902.000
258	Đầu tư dài hạn khác	1.901.250.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.214.050.500	-
312	Phải trả người bán	2.392.836.827	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.901.250.000	1.901.250.000
313	Người mua trả tiền trước	3.308.619.554	311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.392.836.827	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.802.434.228	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.308.619.554	-
315	Phải trả người lao động	4.633.188.909	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.802.434.228	-
316	Chi phí phải trả	364.389.562	314	Phải trả người lao động	4.633.188.909	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.892.310.003	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	364.389.562	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.478.218.916	319	Phải trả ngắn hạn khác	6.892.310.003	-
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.478.218.916	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
333	Phải trả dài hạn khác	496.466.800	337	Phải trả dài hạn khác	496.466.800	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.327.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.327.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	50.327.000.000	
413	Vốn khác của chủ sở hữu	14.706.274.262	414	Vốn khác của chủ sở hữu	14.706.274.262	-
414	Cổ phiếu quỹ	(2.506.253.750)	415	Cổ phiếu quỹ	(2.506.253.750)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.545.666.690	418	Quỹ đầu tư phát triển	7.091.333.380	(3.545.666.690)
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.545.666.690				3.545.666.690
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.375.129.073	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.375.129.073	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	8.375.129.073	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	43.079.003.392	25	Chi phí bán hàng	43.079.003.392	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.251.901.547	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.251.901.547	-



Ôn Văn Phước
Người lập



Ôn Văn Phước
Kế toán trưởng




Ngô Văn Chương
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2016

